

Số /QĐ-UBND

Hoàng Hợp, ngày 17 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật Công trình: Xây dựng phòng học, phòng chức năng Trường Mầm non xã Hoàng Hợp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG HỢP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 06/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 15/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hoàng Hóa về việc phê chuẩn phân bổ chi tiết và bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 kinh phí đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường lớp học và các công trình phụ trợ;

Căn cứ Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa về việc phê duyệt phân bổ chi tiết và bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 kinh phí đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường lớp học và các công trình phụ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 16 tháng 01 năm 24 của Hội đồng nhân dân xã Hoàng Hợp về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng phòng học, phòng chức năng trường Mầm non xã Hoàng Hợp;

Căn cứ Thông báo thẩm định số /TĐ-KT&HT ngày 16/05/2024 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Hoàng Hóa về việc Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Xây dựng phòng học, phòng chức năng Trường Mầm non xã Hoàng Hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Xây dựng phòng học, phòng chức năng Trường Mầm non xã Hoàng Hợp với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xây dựng phòng học, phòng chức năng Trường Mầm non xã Hoàng Hợp.

2. Loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa.

4. Đơn vị khảo sát lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty Cổ phần tư vấn và thiết kế xây dựng Phục Hưng.

5. Nhà thầu thẩm tra: Công ty TNHH xây dựng Bách Nghệ.

6. Địa điểm xây dựng: xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình

7.1. Quy mô xây dựng:

Đầu tư xây dựng mới nhà lớp học 02 tầng 04 phòng và các hạng mục phụ trợ (tường rào, sân trường, sân khấu, rãnh thoát nước, cống qua đường) đảm bảo tiêu chuẩn.

7.2. Giải pháp thiết kế:

7.2.1. Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng.

a. Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 02 tầng, với tổng diện tích sàn xây dựng $S=559,8m^2$; Trong đó sàn tầng 1 có diện tích $S=257,7m^2$; sàn tầng 2 có diện tích sàn $S=302,1m^2$. Chiều cao công trình $h=9,7m$; Trong đó, chiều cao tầng 1 cao 3,6m, tầng 2 cao 3,6m, chiều cao mái 2,5m, cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m. Mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước $LxB=26,62x11,92m$;

Mặt bằng tầng 1: Mặt bằng tầng 1 bố trí 02 phòng học, kích thước mỗi phòng học $LxB=9,0x6,5m$, 02 phòng vệ sinh, kích thước mỗi phòng $Lxb=6x3,4m$; một phòng ăn kích thước $Lxb=9,4x3,4m$. Giao thông đứng lên tầng 2 bằng cầu thang bộ (thang bộ 2 vế) bố trí ở giữa nhà; kích thước ô thang $BxL=3,4x6,5m$; Giao thông ngang bằng hành lang dọc phía trước có chiều rộng $B_{hl}=1,8m$; giao thông bên ngoài tiếp cận công trình bằng tam cấp phía trước nhà.

Mặt bằng tầng 2: Mặt bằng tầng 2 bố trí 02 phòng học, kích thước mỗi phòng học $LxB=9,0x6,5m$, 02 phòng vệ sinh, kích thước mỗi phòng $Lxb=6x3,4m$; một phòng ăn kích thước $Lxb=9,4x3,4m$. Giao thông đứng xuống tầng 1 bằng cầu thang bộ (thang bộ 2 vế) bố trí ở giữa nhà; kích thước ô thang $BxL=3,4x6,5m$; Bố trí 01 thang sắt lên mái phục vụ kiểm tra, bảo trì hệ thống mái; Giao thông ngang bằng hành lang dọc nhà có chiều rộng $B_{hl}=2,1m$;

Cấu tạo mái, sân mái, mái sảnh chính:

Mái lợp tôn dày 0,4mm; Hệ xà gồ thép U 80x40x3mm; tường thu hồi xây gạch bê tông 22x10,5x6cm; giằng tường thu hồi BTCT đá 1x2, mác M200, dày 10cm. Bố trí ke chống bão mật độ 5ke/m².

Phần mái seno và mái sảnh láng vữa xi măng có đánh màu tạo dốc về ga thu nước mái; chống thấm mái bằng dung dịch chống thấm.

Thang bộ: Thang bộ 02 vế; chiều rộng mỗi vế thang $B_{vt}=1,55m$; Chiều cao bậc thang $h_{bt}=12cm$; Chiều rộng bậc thang $B_{bt}=30cm$. Kích thước bản chiếu nghỉ $B \times L=2,1 \times 3,4m$. Bậc thang và chiếu nghỉ lát đá tự nhiên; Lan can cầu thang, tay vịn bằng thép ống D60, các thanh đứng bằng inox hộp KT 25x25x2,0. Liên kết lan can và bậc thang bằng liên kết bu lông. Chiều cao lan can $h_{lc}=1,2m$.

Lan can hành lang dọc nhà

Chiều cao $h_{lc}=1,20m$; Cấu tạo lan can: Tay vịn lan can bằng thép ống D60 dày 1,4mm; các song bằng thép hộp 25x25x2,0mm, khoảng cách giữa các song =100mm. Toàn bộ lan can được sơn tĩnh điện.

Hệ Lam trang trí:

Bố trí hệ lam trang trí trên tầng 2 bằng BTCT đá 1x2, mác M200.

Hệ cửa sổ, cửa đi, vách kính cầu thang:

- Cửa đi, cửa sổ, vách kính cầu thang: làm bằng nhôm hệ 55, kính an toàn dày 6,38ly. Hoa sắt cửa sổ làm bằng thép vuông đặc 14x14mm; Hoa sắt được sơn tĩnh điện.

Hệ tường bao, tường ngăn phòng, tường sê nô, thu hồi: sử dụng gạch không nung rỗng KT 10,5x11x22cm, vữa xi măng M75#. Trát tường trong ngoài bằng VXM M75# dày 1,5cm; Tường phía trong phòng học ốp gạch Ceramic kích thước 300x600mm, chiều cao ốp tường 1,8m. Tường phía trong phòng ăn, phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic kích thước 300x600mm, chiều cao ốp tường 1,8m. Phần tường còn lại trong ngoài nhà, dầm, trần, cột còn sơn 3 lớp (01 lớp lót, 02 lớp phủ), màu sơn theo chỉ dẫn trong bản vẽ.

Cấu tạo nền các phòng + hành lang, sảnh chính, sàn tầng 2:

Cấu tạo nền các phòng + hành lang, sảnh chính: Lớp gạch lát Ceramic kích thước 60x60cm, lớp VXM mác 75# dày 2cm, nền đổ bê tông đá 1x2, mác M150, dày 10cm, Cát tôn nền đầm chặt $K \geq 0,95$.

Cấu tạo sàn tầng 2: Lớp gạch lát Ceramic kích thước 60x60cm, lớp VXM mác 75# dày 2cm; sàn BTCT.

Cấu tạo nền phòng vệ sinh: Lớp gạch lát Ceramic chống trơn kích thước 30x30cm, lớp VXM mác 75# dày 2cm;

Cấu tạo tam cấp: Chiều rộng bậc tam cấp $B_{tc}=30cm$, chiều cao $H_{tc}=12cm$. Mặt và cỏ bậc tam cấp ốp lát đá Granit tự nhiên, lớp vữa lót VXM mác 75#, bậc xây gạch bê tông đặc không nung, lót móng tam cấp bê tông đá 4x6, VXM mác M100, dày 10cm.

b) Giải pháp kết cấu

Kết cấu móng:

Sơ bộ lớp địa chất:

- Lớp Đ: (Đất lấp, kết cấu xộp): Chiều dày lớp 1~1,1m. Cần bóc bỏ lớp này khi thi công công trình;

- Lớp 1 (Sét pha màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng). Chiều dày lớp 1,2~1,6m.

- Lớp 2 (Cát hạt trung-mịn màu xám đen, xám xanh, bão hòa, rời rạc). Chiều dày lớp 5,8~6,7m.

- Lớp 3 (lớp sét pha chứa hữu cơ màu nâu đen, trạng thái dẻo chảy). Chiều dày lớp 7,3~8,4m.

- Lớp 4 (Cát vàng màu xám vàng, xám xanh, trạng thái dẻo cứng), Chiều dày lớp từ 3,2~3,7m.

Hệ móng băng giao thoa BTCT dưới cột và tường. Đáy móng đặt ở lớp đất số 2.

- Móng MB4, MB5, MB6 (bố trí theo các trục dọc nhà), móng MB1, MB2, MB3 (bố trí theo các trục ngang nhà): Chiều sâu đáy móng $h=3,05\text{m}$ (so với $\text{cos } \pm 0,00$ nền tầng 1) bao gồm chiều cao bản móng+dầm móng $h_1=0,6\text{m}$; chiều cao tường móng $h_2=1,9\text{m}$; Chiều cao giằng móng $h_3=0,35\text{m}$; Lớp bê tông lót móng đá 4x6, mác M100, dày 10cm. Chiều rộng bản móng móng MB1, MB2, MB3, MB4, MB5: $B=1,8\text{m}$. Chiều rộng bản móng móng MB6: $B=1,4\text{m}$. Móng đổ bê tông đá 1x2, mác M250.

- Cỗ cột bằng BTCT đá 1x2, mác 250, gồm 02 loại:

+ Cỗ cột CC1 (SL=16 cái): kích thước $B \times H=220 \times 220\text{mm}$. Bố trí cốt thép dọc 4Ø18; cốt thép đai Ø6a100.

+ Cỗ cột CC2 (SL=16 cái): kích thước $B \times H=220 \times 300\text{mm}$. Bố trí cốt thép dọc 6Ø18; cốt thép đai Ø6a100.

- Dầm chân thang: đổ BTCT đá 1x2, mác 250, kích thước $B \times H=220 \times 350\text{mm}$. Bố trí cốt thép dọc 4Ø16; cốt thép đai Ø6a150.

Kết cấu phần thân: Hệ khung BTCT chịu lực. Hệ cột, dầm, sàn đổ bê tông toàn khối.

- Hệ cột: Cột BTCT đá 1x2, mác M250; gồm 02 loại:

+ Cột trục B, C: kích thước $B \times H=22 \times 30\text{cm}$; Bố trí cốt thép dọc 6Ø18 (tầng 1), 6Ø16 (tầng 2); Cốt thép đai Ø6a100 tại vị trí nối thép và Ø6a150 vị trí còn lại.

+ Cột trục A, D: kích thước $B \times H=22 \times 22\text{cm}$; Bố trí cốt thép dọc 4Ø18 (tầng 1), 4Ø16 (tầng 2); Cốt thép đai Ø6a100 tại vị trí nối thép và Ø6a150 vị trí còn lại.

- Hệ dầm: Dầm BTCT đá 1x2, mác M250; Bao gồm hệ dầm dọc và dầm ngang nhà:

+ Dầm dọc: kích thước $B \times H=22 \times 35\text{cm}$; Bố trí cốt thép (*xem bản vẽ kèm theo*).

+ Dầm ngang: kích thước $B \times H=22 \times 55\text{cm}$ và $B \times H=22 \times 35\text{cm}$; Bố trí cốt thép (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Sàn tầng 2, sàn mái sảnh, sàn mái: đổ BTCT đá 1x2, mác M250, dày 10cm. Bố trí cốt thép sàn 02 lớp $\varnothing 10$ a180 theo 2 phương (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Sàn sê nô mái: đổ BTCT đá 1x2, mác M250, dày 10cm. Bố trí cốt thép sàn 02 lớp $\varnothing 10$ a180 theo 2 phương (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Lanh tô, ô văng: bằng BTCT đá 1x2, mác M250; bố trí cốt thép (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Cầu thang bộ: Dầm chân thang, dầm chiếu nghỉ, bản thang, bản chiếu nghỉ: bằng BTCT đá 1x2, mác M250.

Kết cấu mái: bao gồm hệ tường thu hồi, giằng tường thu hồi, xà gồ mái

- Tường thu hồi : Xây gạch bê tông rỗng KT 10.5x11x22cm, VXM M75, dày 11cm; ô thoáng kích thước BxH=120x140cm;

- Giằng tường thu hồi: BTCT đá 1x2, mác M200, kích thước BxH=11x10cm;

- Xà gồ mái: thép U 80x40x3mm, mái lợp tôn sóng dày 0.4mm, có ke chống bão, khoảng cách a=900mm.

c) Giải pháp cấp điện, chiếu sáng, chống sét:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hiện có của trường cấp đến tủ điện tổng đặt tại gầm cầu thang tầng 1 bằng cáp Cu/XLPE/PVC/2x25mm²; sau đó phân phối đến các tủ điện tầng bằng dây dẫn Cu/XLPE/PVC/2x10mm², từ tủ điện tầng được chia làm 2 nhánh đi về hai bên của dãy nhà bằng dây Cu/XLPE/PVC/2x6mm². Nguồn điện đến các phòng được lấy từ nguồn điện phân phối chạy dọc hành lang vào tủ điện phòng, từ tủ điện phòng cấp điện cho các thiết bị bằng dây dẫn điện mềm: loại dây Cu/PVC 2x1,5m² cho thiết bị và CU/PVC 2x2,5mm² cho ổ cắm, dây chờ điều hòa. Dây dẫn được luồn các ống gen D20, D27 bảo vệ đi âm trần, âm tường.

- Thiết bị điện:

+ Mỗi phòng học bố trí 9 bóng đèn led đôi dài 1,2 m công suất 40W/bóng và 9 quạt trần.

+ Mỗi phòng ăn bố trí 6 bóng đèn led đơn dài 1,2 m công suất 40W/bóng và 3 quạt trần.

+ Mỗi phòng vệ sinh bố trí 3 đèn led ốp sát trần.

+ Hành lang tầng 1, tầng 2 bố trí 6 đèn led ốp sát trần.

+ Bố trí tổng số 30 ổ cắm đôi cho toàn bộ nhà.

- Giải pháp chống sét: Sử dụng kim thu sét bằng thép D18 mạ đồng (5cái) có chiều cao 1m kết nối với dây thu sét bằng thép D10 nối đất.

Hệ thống cọc nối đất (06 cọc) chống sét bằng thép mạ nhôm nóng L50x50x5mm dài 2,5m. Các cọc nối đất với nhau bằng thép D14. Kết nối giữa dây dẫn sét xuống cọc tiếp địa, sử dụng các mối hàn nối chuyên dụng, đảm bảo cho hệ thống kim, lưới thu sét trên mái và hệ thống nối đất được liên tục về điện.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

- Giải pháp thoát nước mái:

+ Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D90 chạy quanh công trình và thoát ra rãnh thoát nước xung quanh công trình. Trên sân tại các vị trí được bố trí ống PVC D34 thoát nước chống tràn, đảm bảo cho hệ thống thoát nước mái được lưu thông. Dọc hành lang các tầng bố trí các rãnh thu nước sàn kích thước 6cmx3cm. Cứ 1 gian bố trí 1 ống thoát nước D27 để thoát ra nước.

- Giải pháp cấp thoát nước phòng vệ sinh:

+ Nước cấp cho khu vệ sinh được bơm từ bể nước ngầm lên 02 két nước mái, dung tích mỗi két nước bằng 2m³, sau đó được cấp đến các thiết bị sử dụng nước bằng đường ống PVC D40, D25, và D20.

+ Nước thải từ các xí được xử lý qua bể tự hoại trước khi thải ra ngoài rãnh thoát nước khu vực. Nước rửa được thoát trực tiếp ra rãnh thoát nước khu vực.

- Bể phốt (02 cái): Kích thước bể phốt 3,25x2,04m cao 2 m. Bể phốt gồm 01 ngăn chứa, 01 ngăn lọc và 01 ngăn lắng. Tấm đan BTCT M200# đá 1x2 dày 100mm làm nắp bể; Xây gạch thành bể gạch không nung đặc VXM 75# dày 22cm, trát tường VXM M75 dày 1,5cm; Đáy bể đổ BTCT M200# đá 1x2 dày 100mm, mặt đáy lắng vữa dày 2cm; dưới là lớp bê tông lót đáy bể đá 4x6 M100# dày 100mm.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Mỗi tầng lắp 01 hộp đựng bình chữa cháy; 02 bình chữa cháy MFZ4 và 02 bình chữa cháy CO2-MT3, 01 nội quy, tiêu lệnh chữa cháy.

f) Tường rào: Xây dựng 12m tường rào. Kết cấu tường rào: Móng xây gạch rỗng KT 6.5x10.5x22cm VXM M75, lót móng VXM M75 dày 1,5cm. Giằng móng, giằng đỉnh tường BTCT đá 1x2 M200, tường xây gạch rỗng KT 6.5x10.5x22cm. Khoảng cách 3m bổ trụ. Trát tường VXM M75 dày 1,5cm. Quét sơn tường rào 1 nước lót 2 nước phủ.

Các hạng mục phụ trợ:

- Rãnh thoát nước xung quanh nhà: Tổng chiều dài: L=37,74m, kích thước bxxh=0,3x0,35m. Kết cấu rãnh: Bê tông đáy rãnh đá 1x2 M200 dày 10cm. Thành rãnh xây gạch đặc VXM M75, trát thành rãnh VXM M75 dày 1,5cm. Tấm đan BTCT đá 1x2 M200 dày 8cm.

- Sân khấu: Kích thước sân khấu BxL=7x8m. Kết cấu sân khấu: Tường bao sân khấu phía Đông và phía Nam tận dụng tường rào và hè nhà 2 tầng. Tường bao sân khấu phía Bắc, phía Tây: xây tam cấp kết hợp làm tường bao, xây bằng gạch bê tông đặc KT 6.5x10.5x22cm VXM M75, phía trên làm giằng bê tông cốt thép đá 1x2 M200. Tôn nền sân khấu cao 35cm, nền đổ bê tông lót đá 1x2 mác 200, phía trên lát gạch 500x500mm chống trơn; Mái che sân khấu: Cột bằng thép ống

D110 dày 3mm, vì kèo bằng thép ống D48 dày 2mm. Xà gồ thép hộp 60x30x1,4; Giằng bằng thép hộp 60x30x1,4; mái lợp tôn sóng dày 0,4mm.

- Sân trường: Lát hoàn trả sân trường xung quanh nhà, tổng diện tích S=31,74m². Kết cấu hoàn trả nền sân: Lát nền sân gạch Terrazo kích thước 400x400x33mm, lót nền sân bê tông đá 1x2 M200.

- Tường rào: Xây hoàn trả 5m tường rào phá dỡ để làm đường chở vật liệu. Kết cấu tường rào: Tận dụng móng tường rào hiện trạng. Bê tông cốt thép giằng móng đá 1x2 M200 dày 20cm. Xây tường gạch không nung KT 6,5x10,5x22cm VXM M75. Trát tường VXM M75 dày 1,5cm. Sơn tường 1 nước lót 2 nước phủ.

- Cổng qua đường: Lắp 5m cổng D800 làm đường tạm chở vật liệu. Sau khi thi công xong, thanh thải cổng trả lại hiện trạng tuyến kênh.

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn

8.1. Giá trị dự toán: 3.965.837.000 đồng

(Bằng chữ: Ba tỷ chín trăm sáu lăm triệu tám trăm ba bảy nghìn đồng)

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	3.239.909.000	đồng
Chi phí QLDA:	111.115.000	đồng
Chi phí TVĐTXD:	362.198.000	đồng
Chi phí khác:	63.766.000	đồng
Chi phí dự phòng:	188.849.000	đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách huyện hỗ trợ, ngân sách xã và huy động hợp pháp khác.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024-2025.

Điều 2. UBND xã Hoàng Hợp chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐND và UBND xã; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, ĐCXD.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Phụng

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: TRƯỜNG MẦM NON XÃ HOÀNG HỢP, HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 17/05/2024 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Hợp)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				2.985.601.970	254.306.939	3.239.909.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				2.985.601.970	254.306.939	3.239.908.909	
1.1.1	NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 4 PHÒNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.985.601.970	254.306.939	3.239.908.909	
2	Chi phí quản lý dự án	3,446%	1	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	102.883.844	8.230.708	111.115.000	Gqlda
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				335.368.291	26.829.463	362.198.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình			Chi tiết kèm theo	62.496.212	4.999.697	67.496.000	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,713%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	140.711.421	11.256.914	151.968.335	
3.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	18.200.230	1.456.018	19.656.000	
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	12.897.801	1.031.824	13.929.625	
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	98.077.025	7.846.162	105.923.187	
3.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.492.801	119.424	1.612.225	

3.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.492.801	119.424	1.612.225	
4	Chi phí khác				59.935.882	3.830.379	63.766.000	Gk
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	753.509		753.509	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,57%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	11.302.635		11.302.635	
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,96%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	38.072.035	3.045.763	41.117.798	
4.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	10%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	9.807.703	784.616	10.592.319	
5	Chi phí dự phòng						188.849.000	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			188.849.400	
	Tổng cộng				3.483.789.987	293.197.489	3.965.837.000	Gxdct
	Làm tròn						3.965.837.000	

Bảng chữ: Ba tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng./.